

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 06 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1163/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện Pắc Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Thực hiện 6 tháng năm 2021	So Sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>9.700.000.000</b>	<b>70.560.715.536</b>	<b>727%</b>	<b>134%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>9.700.000.000</b>	<b>5.039.023.943</b>	<b>52%</b>	<b>68%</b>
1	Thu nội địa	9.700.000.000	5.039.023.943	52%	68%
2	Thu viện trợ	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>65.521.691.593</b>		<b>145%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>287.153.628.335</b>	<b>138.006.637.794</b>	<b>48%</b>	<b>90%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>238.378.000.000</b>	<b>93.754.532.979</b>	<b>39%</b>	<b>99%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	14.218.000.000	2.009.858.127	14%	44%
2	Chi thường xuyên	218.694.000.000	91.744.674.852	42%	102%
3	Dự phòng ngân sách	5.466.000.000	0	0	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh</b>	<b>48.775.628.335</b>	<b>44.252.104.815</b>	<b>91%</b>	<b>76%</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG</b>		<b>17.547.420.511</b>	<b>0</b>	<b>51%</b>
<b>a</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>		<b>13.369.262.422</b>	<b>0</b>	<b>52%</b>
	- Vốn đầu tư		13.369.262.422	0	79%
	- Vốn sự nghiệp			0	
<b>b</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>		<b>4.178.158.089</b>	<b>0</b>	<b>48%</b>
	- Vốn đầu tư		4.166.576.649	0	48%
	- Vốn sự nghiệp		11.581.440	0	
<b>2</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>				
	- Vốn đầu tư			0	
	- Vốn sự nghiệp			0	
<b>3</b>	<b>Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí TX</b>	<b>48.775.628.335</b>	<b>26.704.684.304</b>	<b>55%</b>	<b>114%</b>
216,316	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo ND 35	2.579.000.000	985.870.000	38%	108%
200	Hỗ trợ tiền lương và chi khác cho viên chức của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp chuyển từ tỉnh về huyện	878000000,00	377523756,00	0,43	
124	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	313.000.000	71.884.950	23%	
200	Hỗ trợ kinh phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn đô thị; xử lý chất thải rắn bằng công nghệ lò đốt; xử lý rác tại trung tâm các huyện	200.000.000	114.621.788	57%	
200	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất	800.000.000	469.000.000	59%	
108	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	148.000.000	9.524.000	6%	11%
113,213,313	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo 3,4,5 tuổi	3.577.000.000	2.263.920.000	63%	385%
114,314	Chính sách về giáo dục với người khuyết tật theo TT 42	1.089.000.000	604.460.000	56%	334%
112,212,312	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú theo ND 116	15.567.000.000	10.339.184.500	66%	413%
230	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND tỉnh	1.270.000.000	700.715.181	55%	169%
120	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	2.725.000.000	2.193.055.000	80%	405%
117,217	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	3.612.000.000	1.443.512.000	40%	

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Thực hiện 6 tháng năm 2021	So Sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
200	Kinh phí các trường phổ thông dân tộc nội trú (Tiền lương, hoạt động, tham quan học tập kinh nghiệm, sửa chữa, mua sắm đồ dùng cho học sinh ở nội trú)	3.994.000.000	2.080.480.894	52%	
111,311	Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136 ( Bao gồm mai táng phí, mua BHYT cho đối tượng BTXH)	3.908.000.000	2.559.605.400	65%	111%
131	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	700.000.000	140.845.500	20%	
200	Về việc phân bổ kinh phí tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho hộ nghèo đón Tết Tân Sửu năm 2021	212.800.000	212.800.000	100%	242%
200	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân các huyện Pác Nặm, Ngân Sơn, Ba Bể để truy đóng phần ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với cán bộ xã là bệnh binh các hạng	21.073.335	21.073.335	100%	
201	Về việc cấp kinh phí cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ	170.540.000	170.540.000	100%	
200	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện thực hiện nhiệm vụ	53.700.000	0	0%	0%
201	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện để thực hiện xây dựng nông thôn mới năm 2021	591.000.000	0	0%	
200	Về việc phân bổ kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 từ nguồn ngân sách tỉnh cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đợt 1+2)	2.028.000.000	1.150.195.000	57%	
200	Về việc phê duyệt và cấp bổ sung kinh phí chi trả chế độ, chính sách đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 43/2020/NĐ-CP của Chính phủ đợt 3, đợt 4 năm 2021 cho huyện Pác Nặm, Na Ri	95.873.000	95.873.000	100%	
204	Về việc cấp bổ sung kinh phí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 cho UBND các huyện để hỗ trợ các xã về đích nông thôn mới năm 2021	2.610.000.000	0		
200	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho các huyện để thực hiện chế độ đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú năm 2021	932.642.000	0		
100	Phân bổ kp cho Công an tỉnh và UBND các huyện thực hiện nhiệm vụ	700.000.000	700.000.000	100%	

UỶ BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PÁC NĂM

Biểu số 94/CK - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1163 /QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện Pác Năm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Thực hiện 6 tháng năm 2021	So Sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>9.700.000.000</b>	<b>5.039.023.943</b>	<b>52%</b>	<b>68%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.700.000.000</b>	<b>5.039.023.943</b>	<b>52%</b>	<b>68%</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	200.000.000	134.225.620	67%	125%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.050.000.000	1.797.502.718	59%	124%
4	Thuế thu nhập cá nhân	600.000.000	329.265.187	55%	84%
5	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	
6	Lệ phí trước bạ	1.400.000.000	696.946.607	50%	97%
7	Thu phí, lệ phí	780.000.000	499.851.433	64%	217%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.570.000.000	421.037.763	27%	13%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	260.000.000	97.362.020	37%	97%
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	10.000.000	229.243	2%	8%
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	1.300.000.000	323.446.500	25%	10%
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	0	0	0	
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	0	0	0	
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	
10	Thu khác ngân sách	2.100.000.000	1.160.194.615	55%	91%
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>8.850.000.000</b>	<b>3.489.310.114</b>	<b>39%</b>	<b>55%</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	0	1.268.155.266	0	26%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	0	2.221.154.848	0	147%

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PÁC NẬM

Biểu số 95/CK - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ 06 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1163 /QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện Pác Nặm)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Thực hiện 6 tháng năm 2021	So Sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	<b>TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>287.153.628.335</b>	<b>138.006.637.794</b>	<b>48%</b>	<b>90%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>238.378.000.000</b>	<b>93.754.532.979</b>	<b>39%</b>	<b>99%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>14.218.000.000</b>	<b>2.009.858.127</b>	<b>14%</b>	<b>44%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.218.000.000	2.009.858.127	14%	44%
2	Chi phát triển khác	0	0		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>218.694.000.000</b>	<b>91.744.674.852</b>	<b>42%</b>	<b>102%</b>
1	Chi quốc phòng	3.986.000.000	4.908.790.947	123%	138%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	614.000.000	1.495.688.264	244%	148%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.476.000.000	53.198.669.325	43%	101%
4	Chi thể dục thể thao	150.000.000	41.750.000		
5	Chi khoa học và công nghệ		9.970.000		
6	Chi y tế, dân số và gia đình	0	157.902.750		32%
7	Chi văn hóa thông tin	930.832.000	866.974.423	93%	112%
8	Chi phát thanh, truyền hình	1.095.168.000	0		
9	Chi bảo vệ môi trường	400.000.000	114.621.788	29%	107%
10	Chi các hoạt động kinh tế	9.417.000.000	533.668.539	6%	24%
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.951.000.000	28.209.284.916	38%	102%
12	Chi bảo đảm xã hội	3.567.000.000	1.180.688.900	33%	146%
13	Chi thường xuyên khác	1.107.000.000	1.026.665.000	93%	232%
<b>III</b>	<b>Dự phòng NSNN</b>	<b>5.466.000.000</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ XUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>48.775.628.335</b>	<b>44.252.104.815</b>	<b>91%</b>	<b>76%</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG</b>	<b>0</b>	<b>17.547.420.511</b>		<b>51%</b>
<b>a</b>	<b>Giảm nghèo bền vững</b>	<b>0</b>	<b>13.369.262.422</b>		<b>52%</b>
	- Vốn đầu tư	0	13.369.262.422		79%
	- Vốn sự nghiệp	0	0		
<b>b</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>0</b>	<b>4.178.158.089</b>		<b>48%</b>
	- Vốn đầu tư	0	4.166.576.649		48%
	- Vốn sự nghiệp	0	11.581.440		
<b>2</b>	<b>Cho chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư (Chi các chương trình mục tiêu)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	- Vốn đầu tư	0	0		
	- Vốn sự nghiệp	0	0		
<b>3</b>	<b>Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí TX</b>	<b>48.775.628.335</b>	<b>26.704.684.304</b>	<b>55%</b>	<b>114%</b>
216,316	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo ND 35	2.579.000.000	985.870.000	38%	108%
200	Hỗ trợ tiền lương và chi khác cho viên chức của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp chuyển từ tỉnh về huyện	878.000.000	377.523.756	43%	
124	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	313.000.000	71.884.950	23%	
200	Hỗ trợ kinh phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn đô thị; xử lý chất thải rắn bằng công nghệ lò đốt; xử lý rác tại trung tâm các huyện	200.000.000	114.621.788	57%	
200	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất	800.000.000	469.000.000	59%	
108	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	148.000.000	9.524.000	6%	11%
113,213,313	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mẫu giáo 3,4,5 tuổi	3.577.000.000	2.263.920.000	63%	385%

STT	Nội Dung	Dự Toán Năm	Thực hiện 6 tháng năm 2021	So Sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
114,314	Chính sách về giáo dục với người khuyết tật theo TT 42	1.089.000.000	604.460.000	56%	334%
112,212,312	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú theo ND 116	15.567.000.000	10.339.184.500	66%	413%
230	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND tỉnh	1.270.000.000	700.715.181	55%	169%
120	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	2.725.000.000	2.193.055.000	80%	405%
117,217	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	3.612.000.000	1.443.512.000	40%	
200	Kinh phí các trường phổ thông dân tộc nội trú (Tiền lương, hoạt động, tham quan học tập kinh nghiệm, sửa chữa, mua sắm đồ dùng cho học sinh ở nội trú)	3.994.000.000	2.080.480.894	52%	
111,311	Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 136 ( Bao gồm mai táng phí, mua BHYT cho đối tượng BTXH)	3.908.000.000	2.559.605.400	65%	111%
131	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	700.000.000	140.845.500	20%	
200	Về việc phân bổ kinh phí tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho hộ nghèo đón Tết Tân Sửu năm 2021	212.800.000	212.800.000	100%	242%
200	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân các huyện Pác Nặm, Ngân Sơn, Ba Bè để truy đóng phần ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với cán bộ xã là bệnh binh các hạng	21.073.335	21.073.335		
201	Về việc cấp kinh phí cho các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ	170.540.000	170.540.000		
200	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện thực hiện nhiệm vụ	53.700.000	0		0%
201	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện để thực hiện xây dựng nông thôn mới năm 2021	591.000.000	0		
200	Về việc phân bổ kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 từ nguồn ngân sách tỉnh cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đợt 1+2)	2.028.000.000	1.150.195.000		
200	Về việc phê duyệt và cấp bổ sung kinh phí chi trả chế độ, chính sách đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 43/2020/NĐ-CP của Chính phủ đợt 3, đợt 4 năm 2021 cho huyện Pác Nặm, Na Rì	95.873.000	95.873.000		
204	Về việc cấp bổ sung kinh phí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 cho UBND các huyện để hỗ trợ các xã về đích nông thôn mới năm 2021	2.610.000.000	0		
200	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho các huyện để thực hiện chế độ đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú năm 2021	932.642.000	0		
100	Phân bổ kp cho Công an tỉnh và UBND các huyện thực hiện nhiệm vụ	700.000.000	700.000.000		